UBND TỈNH TUYÊN QUANG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH KẾ TOÁN

Tuyên Quang, năm 2026

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. *Giới thiệu về chương trình đào tạo*

Trường Đại học Tân Trào được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép mở mã ngành đào tạo Kế toán trình độ đại học hệ chính quy theo Quyết định số 6277/QĐ-BGDĐT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Từ khi mở mã ngành, Chương trình đào tạo ngành Kế toán được thiết kế trên cơ sở tuân thủ các quy định, hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của Trường Đại học Tân Trào, phù hợp định hướng phát triển kinh tế, xã hội, nhu cầu nguồn nhân lực, thị trường lao động của địa phương, của vùng kinh tế, tham khảo các tiêu chuẩn về đảm bảo chất lượng của quốc gia và quốc tế; đối sánh với các chương trình của các Trường Đại học khác trong và ngoài nước và lấy ý kiến các bên liên quan để xây dựng CTĐT. Đến nay, chương trình đào tạo ngành Kế toán đã được rà soát, chỉnh sửa 6 lần (vào các năm 2016, 2018, 2020, 2022, 2024 và 2026) theo đúng quy trình đánh giá chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo hiện hành.

Chương trình đào tạo ngành Kế toán trình độ đại học năm 2026 được ban hành kèm theo Quyết định số 970/QĐ-ĐHTT ngày 04 tháng 8 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào. So với phiên bản năm 2024, chương trình đào tạo năm 2026 chuyển đổi mô hình mục tiêu/chuẩn đầu ra từ cấu trúc "Mục tiêu đào tạo – Chuẩn đầu ra (12 CĐR)" sang mô hình "Mục tiêu chương trình đào tạo (PO, 5 mục tiêu) – Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO, 8 chuẩn đầu ra)" kèm theo ma trận liên hệ PO–PLO, tiếp cận gần hơn với chuẩn CDIO/AUN-QA; đồng thời bổ sung yêu cầu về năng lực số, ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) và đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp vào mục tiêu và chuẩn đầu ra chương trình. Chương trình đào tạo được thiết kế theo hướng tiếp cận năng lực, đào tạo theo hướng thực hành nhằm đào tạo sinh viên toàn diện cả về kiến thức chuyên môn, kỹ năng và thái độ, năng lực tự chủ, trong đó nhấn mạnh năng lực thực hành và ý thức trách nhiệm xã hội, đảm bảo cho sinh viên có năng lực tự học, tự nghiên cứu để học tập suốt đời. Sinh viên tốt nghiệp đáp ứng được các yêu cầu về kiến thức, trình độ năng lực chuyên môn của nhà tuyển dụng và xã hội.

Chương trình đào tạo bao gồm mục tiêu đào tạo, các chuẩn đầu ra thể hiện các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, thái độ của người học sau khi tốt nghiệp, nội dung chi tiết chương trình đào tạo, kế hoạch thực hiện và đề cương chi tiết các học phần trong chương trình đào tạo. Tổng thời lượng của chương trình đào tạo là 130 tín chỉ (không kể Giáo dục thể chất và

Giáo dục quốc phòng – An ninh) đủ để trang bị kiến thức, phát triển kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm của người học. Hệ thống học phần trong chương trình đào tạo có cấu trúc, trình tự logic đảm bảo phù hợp với chuẩn đầu ra và mục tiêu của chương trình đào tạo. CTĐT quy định rõ những học phần bắt buộc đối với tất cả người học. Ngoài những học phần bắt buộc, CTĐT xây dựng bổ sung các học phần tự chọn để người học lựa chọn học phần phù hợp với định hướng nghề nghiệp của bản thân. Các học phần này được sắp xếp tương ứng với từng khối kiến thức và được sắp xếp hợp lý.

1.2. *Thông tin về chương trình đào tạo*

- Tên chương trình (Tiếng Việt): **Kế toán**
- Tên chương trình (Tiếng Anh): **Accounting**
- Chuyên ngành: **Kế toán tổng hợp**
- Mã ngành đào tạo: **7340301**
- Đơn vị cấp bằng: **Trường Đại học Tân Trào**
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp: **Cử nhân Kế toán**
- Trình độ đào tạo: **Đại học**
- Hình thức đào tạo: **Chính quy**
- Thời gian đào tạo: **04 năm**

2. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (PO)

Sau khi tốt nghiệp ngành Kế toán, Trường Đại học Tân Trào, người học sẽ:

TT	Mục tiêu chương trình đào tạo
PO1	Có phẩm chất chính trị vững vàng, đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, sức khỏe tốt; tuân thủ pháp luật và thực hiện trách nhiệm công dân trong học tập và hành nghề.
PO2	Vận dụng kiến thức nền tảng về kinh tế, pháp luật và các lĩnh vực liên quan làm cơ sở giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực kế toán – tài chính.
PO3	Áp dụng kiến thức chuyên môn trong lĩnh vực kế toán – tài chính để phân tích thông tin, tổ chức thực hiện công tác kế toán và hỗ trợ ra quyết định tại đơn vị, tổ chức.
PO4	Thực hiện thành thạo nghiệp vụ kế toán; giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề; ứng dụng công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo và ngoại ngữ để làm việc hiệu quả, thích ứng với môi trường nghề nghiệp trong kỷ nguyên số.

PO5	Có năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm; tuân thủ pháp luật và đạo đức nghề nghiệp; có khả năng học tập suốt đời và phát triển nghề nghiệp.

3. CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (PLO)

Sinh viên ngành Kế toán khi tốt nghiệp sẽ có các năng lực sau:

NHÓM NĂNG LỰC	PLO
KIẾN THỨC	PLO1: Vận dụng kiến thức về lý luận chính trị, pháp luật, quốc phòng và giáo dục thể chất để thực hiện trách nhiệm công dân trong học tập, rèn luyện và hoạt động nghề nghiệp
KIẾN THỨC	PLO2: Vận dụng kiến thức cơ bản về kinh tế, tài chính làm nền tảng để tiếp cận và xử lý các vấn đề trong lĩnh vực kế toán.
KIẾN THỨC	PLO3: Áp dụng chuẩn xác các nguyên lý, chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và quy định pháp luật liên quan để tổ chức thực hiện công tác kế toán trong đơn vị, tổ chức
KỸ NĂNG	PLO4: Thực hiện các nghiệp vụ kế toán cơ bản, bao gồm thu thập, xử lý chứng từ, ghi sổ kế toán và lập báo cáo kế toán đảm bảo tính trung thực, chính xác và tuân thủ quy định hiện hành.
KỸ NĂNG	PLO5: Giải quyết vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực kế toán – tài chính nhằm hỗ trợ việc ra quyết định, chuyên môn tại đơn vị, tổ chức.
KỸ NĂNG	PLO6: Giao tiếp hiệu quả, làm việc nhóm, thuyết trình và hợp tác trong môi trường nghề nghiệp đa dạng, đa văn hóa.
KỸ NĂNG	PLO7: Vận dụng được kiến thức và kỹ năng về ngoại ngữ, năng lực số và trí tuệ nhân tạo, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp trên cơ sở tư duy khoa học trong học tập và thích ứng với môi trường nghề nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số
MỨC ĐỘ TỰ CHỦ, TỰ CHỊU TRÁCH NHIỆM	PLO8: Tuân thủ pháp luật, chuẩn mực và đạo đức nghề nghiệp; thể hiện tinh thần trách nhiệm và chủ động học tập suốt đời để phát triển bản thân và sự nghiệp.

Ma trận liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Mục tiêu CTĐT (PO)	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO)
PO1: Có phẩm chất chính trị vững vàng, đạo	PLO1: Vận dụng vững chắc kiến thức về lý

đức nghề nghiệp đúng đắn, sức khỏe tốt; tuân thủ pháp luật và thực hiện trách nhiệm công dân trong học tập và hành nghề.	luận chính trị, pháp luật, quốc phòng và giáo dục thể chất để thực hiện trách nhiệm công dân trong học tập, rèn luyện và hoạt động nghề nghiệp.
PO1: Có phẩm chất chính trị vững vàng, đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, sức khỏe tốt; tuân thủ pháp luật và thực hiện trách nhiệm công dân trong học tập và hành nghề.	PLO8: Tuân thủ pháp luật, chuẩn mực và đạo đức nghề nghiệp; thể hiện tinh thần trách nhiệm và chủ động học tập suốt đời để phát triển bản thân và sự nghiệp.
PO2: Vận dụng kiến thức nền tảng về kinh tế, pháp luật và các lĩnh vực liên quan làm cơ sở giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực kế toán – tài chính.	PLO2: Vận dụng kiến thức cơ bản về kinh tế, tài chính làm nền tảng để xử lý các vấn đề trong lĩnh vực kế toán.
PO3: Áp dụng kiến thức chuyên môn trong lĩnh vực kế toán – tài chính để phân tích thông tin, tổ chức thực hiện công tác kế toán và hỗ trợ ra quyết định tại đơn vị, tổ chức.	PLO3: Áp dụng chuẩn xác các nguyên lý, chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và quy định pháp luật liên quan để tổ chức thực hiện công tác kế toán trong đơn vị, tổ chức
PO4: Thực hiện thành thạo nghiệp vụ kế toán; giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề; ứng dụng công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo và ngoại ngữ để làm việc hiệu quả, thích ứng với môi trường nghề nghiệp trong kỷ nguyên số.	PLO4: Thực hiện các nghiệp vụ kế toán cơ bản, bao gồm thu thập, xử lý chứng từ, ghi sổ kế toán và lập báo cáo kế toán đảm bảo tính trung thực, chính xác và tuân thủ quy định hiện hành.
PO4: Thực hiện thành thạo nghiệp vụ kế toán; giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề; ứng dụng công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo và ngoại ngữ để làm việc hiệu quả, thích ứng với môi trường nghề nghiệp trong kỷ nguyên số.	PLO5: Giải quyết vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực kế toán – tài chính nhằm hỗ trợ việc ra quyết định, chuyên môn tại đơn vị, tổ chức.
PO4: Thực hiện thành thạo nghiệp vụ kế toán; giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề; ứng dụng công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo và ngoại ngữ để làm việc hiệu quả, thích ứng với môi trường nghề nghiệp trong kỷ nguyên số.	PLO6: Giao tiếp hiệu quả, làm việc nhóm, thuyết trình và hợp tác trong môi trường nghề nghiệp đa dạng, đa văn hóa.
PO4: Thực hiện thành thạo nghiệp vụ kế toán; giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề; ứng dụng	PLO7: Vận dụng được kiến thức và kỹ năng về ngoại ngữ, năng lực số và trí tuệ nhân tạo, đổi

công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo và ngoại ngữ để làm việc hiệu quả, thích ứng với môi trường nghề nghiệp trong kỷ nguyên số.	mới sáng tạo và khởi nghiệp trên cơ sở tư duy khoa học trong học tập và thích ứng với môi trường nghề nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số
PO5: Có năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm; tuân thủ pháp luật và đạo đức nghề nghiệp; có khả năng học tập suốt đời và phát triển nghề nghiệp.	PLO7: Vận dụng được kiến thức và kỹ năng về ngoại ngữ, năng lực số và trí tuệ nhân tạo, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp trên cơ sở tư duy khoa học trong học tập và thích ứng với môi trường nghề nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số
PO5: Có năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm; tuân thủ pháp luật và đạo đức nghề nghiệp; có khả năng học tập suốt đời và phát triển nghề nghiệp.	PLO8: Tuân thủ pháp luật, chuẩn mực và đạo đức nghề nghiệp; thể hiện tinh thần trách nhiệm và chủ động học tập suốt đời để phát triển bản thân và sự nghiệp.

4. VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ CƠ HỘI HỌC LÊN TRÌNH ĐỘ CAO HƠN

4.1. *Sinh viên ngành Kế toán tốt nghiệp đảm nhận làm việc tại các vị trí sau*

Sau khi tốt nghiệp Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kế toán, người học có thể đảm nhận những vị trí công việc sau:

- Vị trí nhân viên kế toán: đảm nhiệm các công việc tại các bộ phận kế toán tài chính, kế toán quản trị, kiểm toán nội bộ trong các loại hình doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, các tổ chức tài chính ngân hàng và phi ngân hàng.

- Nhân viên phân tích và tư vấn: Đảm nhiệm các công việc phân tích và tư vấn về kế toán, thuế, tài chính tại các công ty, doanh nghiệp và đặc biệt là các công ty cung cấp dịch vụ tư vấn kế toán, thuế, đầu tư và tài chính.

- Tự khởi nghiệp kinh doanh cho bản thân hoặc thành lập doanh nghiệp và vận hành hoạt động doanh nghiệp.

4.2. *Cơ hội học lên trình độ cao hơn*

Sau khi tốt nghiệp trình độ đại học ngành Kế toán, người học có khả năng tự học, tự nghiên cứu nâng cao chuyên môn nghiệp vụ và có khả năng tiếp tục học liên thông ở ngành gần hoặc ở bậc học cao hơn.

5. THÔNG TIN TUYỂN SINH, QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

5.1. *Thông tin tuyển sinh*

- Đối tượng tuyển sinh: Đã tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương, đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo đề án tuyển sinh hàng năm của Nhà trường.
- Phương thức tuyển sinh: theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Vùng tuyển sinh: cả nước.

5.2. *Quy trình đào tạo*

Quy trình đào tạo được tổ chức triển khai nhằm đảm bảo hoạt động đào tạo thực hiện đúng tiến độ kế hoạch đã đề ra, tuân thủ quy chế đào tạo hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Nhà trường, bao gồm:

- Bước 1: Xây dựng kế hoạch, biên chế năm học, khung thời gian đào tạo.
- Bước 2: Lập thời khóa biểu dự kiến cho từng học kỳ theo kế hoạch giảng dạy.
- Bước 3: Tổ chức cho sinh viên đăng ký học phần, xử lý kết quả đăng ký học phần của sinh viên, gửi TKB chính thức cho các khoa.
- Bước 4: Chuẩn bị các điều kiện cần thiết để triển khai hoạt động đào tạo.
- Bước 5: Điều hành thời khóa biểu chính thức, lưu trữ thời khóa biểu; kiểm tra việc thực hiện thời khóa biểu, tiếp nhận các thông tin gồm: nghỉ giảng, giảng bù, điều chỉnh, thay đổi...
- Bước 6: Thực hiện giảng dạy.
- Bước 7: Xử lý các vấn đề về học vụ: cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học, chuyển ngành đào tạo, chuyển hệ đào tạo, chuyển chương trình đào tạo...
- Bước 8: Tổ chức kiểm tra đánh giá và quản lý điểm.
- Bước 9: Xét, công nhận tốt nghiệp cho sinh viên.

5.3. *Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp*

Kết thúc khóa học, sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội tụ đủ các tiêu chuẩn theo Quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành của Trường Đại học Tân Trào.

6. ĐỘI NGŨ VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ GIẢNG DẠY

6.1. *Đội ngũ giảng viên*

Đội ngũ giảng viên tham gia giảng dạy chương trình đào tạo ngành Kế toán năm 2026 gồm 17 giảng viên, trong đó 15 giảng viên cơ hữu và 02 giảng viên thỉnh giảng, phân bổ giảng dạy đầy đủ các khối kiến thức: giáo dục đại cương, cơ sở ngành, chuyên ngành và thực tập – tốt nghiệp. Về trình độ chuyên môn, có 07 giảng viên trình độ Tiến sĩ/Phó Giáo

sư - Tiến sĩ (chiếm 41,2%) và 10 giảng viên trình độ Thạc sĩ (chiếm 58,8%); tuổi trung bình của đội ngũ khoảng 40,2 tuổi. Đội ngũ chủ yếu là giảng viên cơ hữu, góp phần đảm bảo tính ổn định trong tổ chức đào tạo; cơ cấu giảng viên được phân bổ tương đối hợp lý giữa các khối kiến thức, trong đó khối giáo dục đại cương có đủ giảng viên chuyên trách theo từng lĩnh vực, khối kiến thức chuyên ngành có đội ngũ giảng viên tương đối ổn định, đảm nhiệm phần lớn các học phần cốt lõi.

Về trình độ chuyên môn, đội ngũ giảng viên có trình độ tương đối tốt, với nhiều giảng viên có học vị tiến sĩ, đặc biệt ở các học phần nền tảng và chuyên ngành; phần lớn giảng viên còn lại có trình độ thạc sĩ, phù hợp với chuyên môn giảng dạy. Tuy nhiên, một số giảng viên đảm nhiệm nhiều học phần khác nhau. Việc phân công giảng dạy nhìn chung phù hợp với chuyên môn đào tạo; tuy nhiên vẫn còn một số học phần chuyên ngành do giảng viên có chuyên môn gần đảm nhiệm, và các học phần mang tính ứng dụng cao như kế toán số, hệ thống thông tin kế toán, phần mềm kế toán chưa có nhiều giảng viên chuyên sâu. Về kinh nghiệm thực tiễn, giảng viên có kinh nghiệm giảng dạy tương đối phong phú, tuy nhiên kinh nghiệm thực tế tại doanh nghiệp kế toán – kiểm toán còn hạn chế; hoạt động nghiên cứu khoa học đã được triển khai nhưng chưa gắn chặt với thực tiễn nghề nghiệp và cập nhật các chuẩn mực kế toán mới. Một số giảng viên (đặc biệt là giảng viên có học vị tiến sĩ, cán bộ quản lý) đảm nhiệm nhiều học phần và số tín chỉ lớn.

Trên cơ sở đánh giá thực trạng, Hội đồng đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ngành Kế toán năm 2026 đề xuất: bổ sung thời lượng cho thực tế, tăng cường thực hành trong các học phần kinh doanh, khởi nghiệp và chuyên ngành kế toán; bổ sung kiến thức thực tế, ứng dụng phần mềm kế toán trong giảng dạy một số học phần chuyên ngành; tăng cường phối hợp giữa giảng viên và doanh nghiệp trong xây dựng nội dung thực hành, thực tập và trải nghiệm phù hợp với thực tế nghề nghiệp.

6.2. *Cơ sở vật chất*

Trường Đại học Tân Trào có 03 cơ sở đào tạo với tổng diện tích đất đang sử dụng 286.764,4 m², tổng diện tích phòng làm việc, phòng học, phòng thí nghiệm, phòng thực hành và các phòng chức năng là 10.235,8 m². Phục vụ trực tiếp cho chương trình đào tạo ngành Kế toán, Nhà trường có 02 hội trường/phòng học lớn trên 200 chỗ (800 m²), 02 phòng học từ 100–200 chỗ (200 m²), 80 phòng học từ 50–100 chỗ (9.347 m²), 20 phòng học dưới 50 chỗ (1.600 m²) và 05 phòng học đa phương tiện (500 m²) phục vụ các học phần Tin

học, Kinh tế lượng, Tin học ứng dụng trong kế toán, Kế toán máy...; cùng hệ thống thư viện, trung tâm học liệu với 02 điểm phục vụ (800 m²). Các phòng học đều được trang bị bảng chống lóa, máy chiếu, thiết bị âm thanh, hệ thống chiếu sáng và camera giám sát.

Thư viện Nhà trường có tổng diện tích 600 m², 40 máy tính phục vụ tra cứu, trên 8.000 đầu sách với gần 160.000 giáo trình/tài liệu tham khảo, trong đó có gần 300 đầu sách với trên 17.678 giáo trình và tài liệu tham khảo phục vụ đào tạo khối ngành kinh tế; sử dụng phần mềm thư viện số GREENSTONE và có liên kết khai thác tài liệu điện tử với Trung tâm học liệu Đại học Thái Nguyên cùng thư viện một số trường đại học trong và ngoài nước. Danh mục giáo trình chính phục vụ chương trình đào tạo ngành Kế toán năm 2026 gồm 74 đầu giáo trình/tài liệu, cập nhật theo từng học phần trong chương trình.

Ưu điểm: Nhà trường có đầy đủ phòng học và trang thiết bị phục vụ giảng dạy, có hệ thống các phòng thực hành đối với các học phần tin học, ngoại ngữ; thư viện được xây dựng khang trang, sạch đẹp, có hệ thống học liệu và tài liệu tham khảo phong phú, có kết nối số với các thư viện trong và ngoài nước.

Hạn chế: Nhiều phòng học có dấu hiệu xuống cấp, tường bong sơn, nấm mốc; nhiều máy chiếu bị hỏng chưa được sửa chữa kịp thời; chưa có phòng thực hành được thiết kế riêng cho học phần kế toán máy (hiện dùng chung phòng 401, 402 nhà B), làm hạn chế tính chuyên sâu của thực hành kế toán; quản lý phòng máy vẫn theo hình thức thủ công, chưa có phần mềm quản lý; số lượng sách chuyên ngành kinh tế tuy đủ đầu sách nhưng số lượng bản in còn hạn chế, nhiều đầu sách chỉ có 1–2 quyển, một số học liệu đã cũ.

Đề xuất: sửa chữa các phòng học, giảng đường đã xuống cấp, sửa chữa/thay mới hệ thống máy chiếu hỏng; xây dựng, lắp đặt phòng thực hành chuyên biệt cho ngành Kế toán; mua bổ sung giáo trình, sách tham khảo đối với ngành Kế toán – Tài chính.

Nhìn chung, Nhà trường có đủ cơ sở vật chất và trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy đáp ứng được yêu cầu của chương trình đào tạo ngành Kế toán, đồng thời đang tiếp tục đầu tư, cải tạo để nâng cao chất lượng phục vụ đào tạo.

7. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP

7.1. *Các phương pháp dạy học*

Nhiều phương pháp giảng dạy và học tập khác nhau đã được các giảng viên áp dụng và luôn chủ động đổi mới để tạo điều kiện cho sinh viên có cơ hội thực hành các kiến thức đã học và đảm bảo được các mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT.

Một trong những điểm khác biệt quan trọng của CTĐT ngành Kế toán năm 2026 là nhấn mạnh mục tiêu đào tạo ra cử nhân Kế toán có kỹ năng thực hành, có ý thức trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp, có năng lực số và khả năng ứng dụng công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo trong nghiệp vụ kế toán, đồng thời phát huy khả năng sáng tạo, khởi nghiệp gắn với nhu cầu của xã hội. Để đạt được những mục tiêu này, ngoài việc bổ sung các phương pháp dạy học hiện đại, chương trình đã tăng khối lượng thực tập (từ 8 lên 12 tín chỉ) và điều chỉnh kế hoạch giảng dạy của một số học phần là điều kiện tiên quyết của học phần thực tập, giúp sinh viên tham gia nhiều hơn vào các hoạt động thực hành, hình thành kỹ năng nghề nghiệp phù hợp với tình hình công việc kế toán tại doanh nghiệp.

Ngoài ra, nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn trong bối cảnh hội nhập và chuyển đổi số, Khoa Kinh tế và QTKD tăng cường các phương pháp giảng dạy dựa vào hoạt động và nâng cao kỹ năng tư duy, sáng tạo, phản biện như nghiên cứu tình huống, tìm hiểu thực tế, làm việc nhóm và thuyết trình, mời các chuyên gia nhân sự, doanh nhân tham gia giảng dạy... Để phát triển và hỗ trợ việc tự học, Khoa đã triển khai các công cụ trực tuyến hỗ trợ dạy và học như phát triển kho học liệu trực tuyến trên Elearning, giảng dạy qua phần mềm Microsoft Teams, quản lý người học qua các công cụ trực tuyến (Zalo, Facebook...).

Như vậy, CTĐT ngành Kế toán đã đa dạng hóa, đưa vào sử dụng nhiều phương pháp dạy – học tích cực, hiện đại phù hợp với chuẩn đầu ra của CTĐT, bao gồm: Thuyết trình; Phát vấn/Đàm thoại; Giải quyết vấn đề; Tổ chức học theo nhóm nhỏ; Nghiên cứu tình huống; Mô phỏng/Mô hình hoá; Làm mẫu; Luyện tập và thực hành; Hướng dẫn sinh viên tự học tự nghiên cứu; Thực hiện bài kiểm tra thường xuyên; Thực tập/Thực tế; và Khóa luận tốt nghiệp – mỗi phương pháp được lựa chọn phù hợp với đặc thù và chuẩn đầu ra của từng học phần, được quy định cụ thể trong đề cương chi tiết học phần.

7.2. *Cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học*

Chương trình đào tạo ngành Kế toán thường xuyên được rà soát, đánh giá, cập nhật định kỳ ít nhất 2 năm/lần. Từ khi mở mã ngành năm 2014, CTĐT ngành Kế toán đã tiến hành rà soát, điều chỉnh 6 lần vào các năm 2016, 2018, 2020, 2022, 2024 và 2026 theo đúng quy trình hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo, đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan.

Để nâng cao chất lượng dạy học, hàng tháng Khoa xây dựng kế hoạch và triển khai công tác dự giờ của giảng viên để chia sẻ kiến thức, phương pháp giảng dạy và nghiệp vụ

sư phạm. Kết thúc mỗi tháng, Khoa tổ chức họp đánh giá, rút kinh nghiệm đối với các giờ giảng được dự trong tháng.

Kết thúc mỗi học kỳ, Khoa phối hợp với phòng Khảo thí – Đảm bảo chất lượng tổ chức khảo sát lấy ý kiến phản hồi của người học về giảng viên. Kết quả khảo sát được gửi về Khoa và tới từng giảng viên để có biện pháp cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học.

8. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

8.1. *Quy trình đánh giá*

Việc đánh giá sinh viên được thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành của Trường Đại học Tân Trào.

CTĐT năm 2026 được thiết kế đa dạng các phương pháp kiểm tra đánh giá nhằm đánh giá mức độ đạt được CĐR của sinh viên. Mỗi học phần đều xây dựng ma trận kết nối giữa phương pháp đánh giá và CLO của học phần, cũng như CLO với CĐR chương trình (PLO). Các phương pháp kiểm tra đánh giá được áp dụng trong CTĐT bao gồm:

- Đánh giá ý thức học tập và tham gia học tập: Ngoài thời gian tự học và nghiên cứu, sinh viên tham gia đầy đủ các buổi học trên lớp, có ý thức học tập, tham gia đóng góp ý kiến xây dựng bài.

- Bài tập: Nội dung và chất lượng sản phẩm đáp ứng yêu cầu; thời gian làm bài đúng quy định, trình bày logic, khoa học.

- Kiểm tra trắc nghiệm: Trả lời các câu hỏi theo đáp án, thang điểm đã thiết kế sẵn.

- Kiểm tra tự luận: Nội dung đầy đủ; kết quả chính xác; trình bày sạch đẹp. Bài thực hành: bài làm trình bày logic, khoa học; nội dung và chất lượng sản phẩm đáp ứng yêu cầu.

- Thi vấn đáp: đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp.

- Bài tập nhóm/Tiểu luận nhóm: thời gian, nội dung và chất lượng đáp ứng yêu cầu; năng lực hợp tác, tương tác, chia sẻ; trình bày khoa học, đúng quy định.

- Báo cáo thực tập/Khóa luận tốt nghiệp: được đánh giá bởi giảng viên được phân công chấm báo cáo trên các tiêu chí: trình bày đúng định dạng, không có lỗi đánh máy, lỗi chính tả; bố cục đầy đủ theo mẫu; nội dung từng phần đáp ứng theo đúng yêu cầu; có dẫn chứng số liệu, sơ đồ, hình ảnh minh họa và đảm bảo tính chính xác.

8.2. *Hình thức, trọng số và tiêu chí đánh giá*

Đối với mỗi học phần, sinh viên được đánh giá qua điểm thành phần. Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10. Phương pháp đánh giá, hình thức đánh giá và trọng

số của mỗi điểm thành phần được quy định trong đề cương chi tiết của mỗi học phần.

a) Đối với các học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành: tùy theo tính chất của học phần, điểm tổng hợp đánh giá học phần được tính căn cứ vào các điểm đánh giá bộ phận, bao gồm: A1 – Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận, trọng số 10%; A2 – trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%; A3 – điểm bài thi kết thúc học phần, trọng số 60%. Kết quả đánh giá học phần được tính theo công thức:

Điểm học phần = (0,1 × A1) + (0,3 × A2) + (0,6 × A3)

b) Đối với các học phần thực hành: sinh viên phải tham dự đầy đủ các bài thực hành. Điểm các bài thực hành được tính theo thang điểm 10, điểm trung bình cộng làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần, sau đó được chuyển sang điểm chữ theo quy định.

c) Trong điều kiện thiên tai, dịch bệnh hoặc các trường hợp đặc biệt khác, nếu phải tổ chức học và thi kết thúc học phần bằng hình thức trực tuyến thì điểm đánh giá học phần được tính:

Điểm học phần = (0,1 × A1) + (0,4 × A2) + (0,5 × A3)

Hình thức đánh giá trực tuyến được áp dụng khi đảm bảo trung thực, công bằng và khách quan như đánh giá trực tiếp.

9. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

9.1. *Khối lượng kiến thức toàn khóa: 130 tín chỉ (không kể Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – An ninh)*

- Kiến thức giáo dục đại cương: 34 tín chỉ;
- Kiến thức cơ sở ngành: 24 tín chỉ;
- Kiến thức ngành: 25 tín chỉ;
- Kiến thức chuyên ngành: 29 tín chỉ;
- Thực tập: 12 tín chỉ (Thực tập giáo trình 06 tín chỉ; Thực tập tốt nghiệp 06 tín chỉ);
- Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp: 6 tín chỉ.

9.2. *Khung chương trình đào tạo và ma trận chuẩn đầu ra (PLO)*

TT	Mã HP	Tên học phần	TC	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	I	R	M	A
A		**GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG**	**34**												
A1		**Lý luận chính trị**	**11**												
1	LL2.1.040.3	Triết học Mác – Lênin	3	I					I			2	0	0	0
2	LL2.1.041.2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	R							I	1	1	0	0
3	LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	R								0	1	0	0
4	LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	MA								0	0	1	1
5	LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	MA								0	0	1	1
A2		**Tiếng Anh**	**9**									0	0	0	0
6	NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1	3							I		1	0	0	0
7	NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2	3							R		0	1	0	0
8	NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3	3							MA		0	0	1	1
A3		**Tin học**	**2**									0	0	0	0
9	TI2.1.501.2	Nhập môn công nghệ số, tin học và ứng dụng AI	2							M,A		0	0	0	1
A4		**Nghiên cứu khoa học**	**3**									0	0	0	0
10	NCKH.01.001.3	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3						R	R		0	2	0	0
A5		**Giáo dục khởi nghiệp**	**2**									0	0	0	0
11	KT2.1.191.2	Khởi nghiệp	2							MA		0	0	1	1
A6		**Khoa học tự nhiên và khoa học xã hội**	**7**									0	0	0	0
12	TN2.1.114.3	Toán cao cấp	3		I							1	0	0	0
13	TN2.1.120.2	Xác suất và thống kê	2		I										
14	LL2.1.007.2	Pháp luật đại cương	2	MA								0	0	1	1
B		**GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP (CƠ SỞ NGÀNH VÀ CỐT LÕI NGÀNH)**	**78**									0	0	0	0

B1		**Kiến thức cơ sở ngành**	**24**									0	0	0	0
		Bắt buộc	**19**									0	0	0	0
15	KT2.1.205.3	Kinh tế vi mô	3		I							1	0	0	0
16	KT2.1.002.3	Kinh tế vĩ mô	3					I				1	0	0	0
17	KT2.1.205.2	Luật kinh tế	2			I					I	2	0	0	0
18	KT2.1.005.3	Nguyên lý kế toán	3			I	I					2	0	0	0
19	KT2.1.007.3	Nguyên lý thống kê	3					I				1	0	0	0
20	KT2.1.008.2	Tài chính – Tiền tệ	2				I					1	0	0	0
21	KT2.1.201.3	Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm	3						MA			0	0	1	1
		Tự chọn (5 trong 10 tín chỉ)	**5**									0	0	0	0
		Tự chọn 1 (2 trong 4 tín chỉ)	**2**					I				1	0	0	0
22	KT2.1.011.2	Quản trị học	2									0	0	0	0
23	KT2.1.020.2	Kinh tế quốc tế	2									0	0	0	0
		Tự chọn 2 (3 trong 6 tín chỉ)	**3**						I			1	0	0	0
24	KT2.1.003.3	Marketing căn bản	3									0	0	0	0
25	KT2.1.138.3	Giao tiếp trong kinh doanh	3									0	0	0	0
B2		**Kiến thức ngành**	**25**									0	0	0	0
		Bắt buộc	**20**									0	0	0	0
26	KT2.1.012.3	Kế toán tài chính 1	3			R	R					0	2	0	0
27	KT2.1.014.3	Kế toán tài chính 2	3		MA	R						0	1	1	1
28	KT2.1.026.3	Kế toán tài chính 3	3			MA	R					0	1	1	1
29	KT2.1.016.2	Lý thuyết kiểm toán	2		MA							0	0	1	1
30	KT2.1.172.3	Tiếng Anh chuyên ngành kế toán	3		R				R			0	2	0	0
31	KT2.1.022.3	Thuế Nhà nước	3		R			R				0	2	0	0
32	KT2.1.018.3	Tài chính doanh nghiệp	3		R			R				0	2	0	0
		Tự chọn (5 trong 10 tín chỉ)	**5**									0	0	0	0

		Tự chọn 1(3 trong 6 tín chỉ)	**3**			R					R	0	2	0	0
33	KT2.1.206.3	Luật và chuẩn mực kế toán	3									0	0	0	0
34	KT2.1.032.3	Thanh toán quốc tế	3									0	0	0	0
		Tự chọn 2 (2 trong 4 tín chỉ)	**2**		R			R				0	2	0	0
35	KT2.1.015.2	Tài chính công	2									0	0	0	0
36	KT2.1.021.2	Thị trường chứng khoán	2									0	0	0	0
B3		**Chuyên ngành**	**29**									0	0	0	0
		Bắt buộc	**21**									0	0	0	0
37	KT2.1.024.3	Kế toán hành chính sự nghiệp	3			MA						0	0	1	1
38	KT2.1.040.3	Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa	3			MA						0	0	1	1
39	KT2.1.013.3	Kế toán quản trị	3								MA	0	0	1	1
40	KT2.1.161.3	Phân tích báo cáo tài chính	3								MA	0	0	1	1
41	KT2.1.030.3	Kế toán máy (1TCLT;2TCTH)	3				MA				R	0	1	1	1
42	KT2.1.033.3	Tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp	3				MA				R	0	1	1	1
43	KT2.1.195.3	Tổ chức công tác kế toán hành chính sự nghiệp	3				MA				R	0	1	1	1
		Tự chọn (8 trong 14 tín chỉ)	**8**									0	0	0	0
		Tự chọn 1 (4 trong 8 tín chỉ)	**4**					M				0	0	1	0
44	TN2.1.505.2	Tin học ứng dụng trong kế toán	2									0	0	0	0
45	KT2.1.034.2	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	2									0	0	0	0
46	KT2.1.166.2	Kế toán doanh nghiệp xây dựng	2									0	0	0	0
47	KT2.1.023.2	Định giá tài sản	2									0	0	0	0
		Tự chọn 2 (chọn 4 trong 6 tín chỉ)	**4**				M					0	0	1	0

48	KT2.1.027.2	Kế toán doanh nghiệp thương mại dịch vụ	2									0	0	0	0
49	KT2.1.041.2	Kế toán ngân hàng thương mại	2									0	0	0	0
50	KT2.1.010.2	Hệ thống thông tin kế toán	2									0	0	0	0
		THỰC TẬP VÀ TỐT NGHIỆP	**18**									0	0	0	0
		Thực tập	**12**									0	0	0	0
51	KT2.1.119.6	Thực tập 1 (Thực tập giáo trình) (1 TC = 50 giờ)	6					MA	MA			0	0	2	2
52	KT2.1.038.4	Thực tập 2 (Thực tập tốt nghiệp) (1TC = 50 giờ)	6					MA	MA			0	0	2	2
C2		**Học phần thay thế KLTN**	**6**								MA	0	0	1	1
53	KT2.1.028.3	Kiểm toán báo cáo tài chính	3									0	0	0	0
54	KT2.1.019.3	Kế toán thuế	3									0	0	0	0
C3		**Khóa luận tốt nghiệp**	**6**									0	0	0	0
55	KT2.1.039.6	Khóa luận tốt nghiệp (1TC = 50 giờ)	6								MA	0	0	1	1
D		**GIÁO DỤC THỂ CHẤT VÀ GIÁO DỤC QP-AN**										0	0	0	0
D1		**Giáo dục thể chất**	**7**	I								1	0	0	0
												0	0	0	0
D2		**Giáo dục Quốc phòng – An ninh**	**9**	R								0	1	0	0
TỔNG SỐ TC VÀ SỐ GIỜ TC - Không tính	TỔNG SỐ TC VÀ SỐ GIỜ TC - Không tính Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng – An ninh;	TỔNG SỐ TC VÀ SỐ GIỜ TC - Không tính Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng – An ninh;	130									16	23	24	23

Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng – An ninh;															
TỔNG SỐ PLO (Theo chiều ngang)	TỔNG SỐ PLO (Theo chiều ngang)	TỔNG SỐ PLO (Theo chiều ngang)	TỔNG SỐ PLO (Theo chiều ngang)	I	2	3	2	2	3	2	1				
TỔNG SỐ PLO (Theo chiều ngang)	TỔNG SỐ PLO (Theo chiều ngang)	TỔNG SỐ PLO (Theo chiều ngang)	TỔNG SỐ PLO (Theo chiều ngang)	R	3	4	3	2	3	2	2				
TỔNG SỐ PLO (Theo chiều ngang)	TỔNG SỐ PLO (Theo chiều ngang)	TỔNG SỐ PLO (Theo chiều ngang)	TỔNG SỐ PLO (Theo chiều ngang)	M	3	2	3	4	3	3	2				
TỔNG SỐ PLO (Theo chiều	TỔNG SỐ PLO (Theo chiều ngang)	TỔNG SỐ PLO (Theo chiều ngang)	TỔNG SỐ PLO (Theo chiều	A	3	2	3	3	2	3	3				

ngang)			ngang)												

9.3. *Danh sách các học phần trong chương trình đào tạo*

STT	Mã HP	Tên học phần	LT	TH	Tổng TC	Giờ LT	Giờ TH/ seminar	Thực tế	Thực tập, rèn nghề	KLTN	Tự học	Tổng giờ	HP tiên quyết	HP học trước	Ghi chú
TỔNG	**TỔNG**	**TỔNG**	**72,5**	**57,5**	**130**	**1087,5**	**1200**	**225**	**600**	**300**	**3447,5**				
A		**GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG**	**24,5**	**9,5**	**34**	**367,5**	**270**				**1047,5**				
A1		**Lý luận chính trị**	**10,5**	**0,5**	**11**	**157,5**	**0**				**377,5**				
1	LL2.1.040.3	Triết học Mác – Lênin	3	0	3	45					105				
2	LL2.1.041.2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	0	2	30					70		LL2.1.040.3		
3	LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	0	2	30					70		LL2.1.041.2		
4	LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	1,5	0,5	2	22,5					62,5		LL2.1.042.2		
5	LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	0	2	30					70		LL2.1.043.3		
A2		**Tiếng Anh**	**5,5**	**3,5**	**9**	**82,5**	**105**				**262,5**				
6	NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1	2	1	3	30	30				90				
7	NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2	2	1	3	30	30				90		NN2.1.001.3		
8	NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3	1,5	1,5	3	22,5	45				82,5		NN2.1.002.3		
A3		**Tin học**	**1**	**1**	**2**	**15**	**30**				**55**				
9	TI2.1.501.2	Nhập môn công nghệ số, tin học và ứng dụng AI	1	1	2	15	30				55				
A4		**Nghiên cứu khoa học**	**1,5**	**1,5**	**3**	**22,5**	**45**				**82,5**				
10	NCKH.01.001.3	Phương pháp nghiên cứu khoa học	1,5	1,5	3	22,5	45				82,5				
A5		**Giáo dục khởi nghiệp**	**1**	**1**	**2**	**15**	**30**				**55**				
11	KT2.1.191.2	Giáo dục khởi nghiệp	1	1	2	15	30				55				
A6		**Khoa học tự nhiên và khoa học xã hội**	**5**	**2**	**7**	**75**	**60**				**215**				
12	TN2.1.114.3	Toán cao cấp	2	1	3	30	30				90				

13	TN2.1.120.2	Xác suất và thống kê	1	1	2	15	30				55				
14	LL2.1.007.2	Pháp luật đại cương	2		2	30	0				70		LL2.1.040.3		
B		**GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP (CƠ SỞ NGÀNH VÀ CỐT LÕI NGÀNH)**	**44,8**	**33,2**	**78**	**672**	**846**	**225**	**0**	**0**	**2232**				
B1		**Kiến thức cơ sở ngành**	**15,8**	**8,2**	**24**	**237**	**246**	**0**			**717**				
		Bắt buộc	**12,8**	**6,2**	**19**	**192**	**186**	**0**			**572**				
15	KT2.1.205.3	Kinh tế vi mô	2	1	3	30	30				90				
16	KT2.1.002.3	Kinh tế vĩ mô	2	1	3	30	30				90				
17	KT2.1.205.2	Luật kinh tế	1,4	0,6	2	21	18				61				
18	KT2.1.005.3	Nguyên lý kế toán	2	1	3	30	30				90				
19	KT2.1.007.3	Nguyên lý thống kê	2	1	3	30	30				90				
20	KT2.1.008.2	Tài chính – Tiền tệ	1,4	0,6	2	21	18				61				
21	KT2.1.201.3	Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm	2	1	3	30	30				90				
		Tự chọn (5 trong 10 tín chỉ)	**3**	**2**	**5**	**45**	**60**				**145**				
		Tự chọn 1 (2 trong 4 tín chỉ)	**1**	**1**	**2**	**15**	**30**				**55**				
22	KT2.1.011.2	Quản trị học	1	1	2	15	30				55				
23	KT2.1.020.2	Kinh tế quốc tế	1	1	2	15	30				55				
		Tự chọn 2 (3 trong 6 tín chỉ)	**2**	**1**	**3**	**30**	**30**				**90**				
24	KT2.1.003.3	Marketing căn bản	2	1	3	15		45			105				
25	KT2.1.138.3	Giao tiếp trong kinh doanh	2	1	3	15		45			105				
B2		**Kiến thức ngành**	**16**	**9**	**25**	**240**	**210**	**90**			**740**				
		Bắt buộc	**13**	**7**	**20**	**195**	**150**	**90**			**595**				
26	KT2.1.012.3	Kế toán tài chính 1	2	1	3	30		45			75		KT2.1.005.3		
27	KT2.1.014.3	Kế toán tài chính 2	2	1	3	30		45			75		KT2.1.005.3	KT2.1.012.3	

28	KT2.1.026.3	Kế toán tài chính 3	2	1	3	30	30				90		KT2.1.005.3	KT2.1.014.3	
29	KT2.1.016.2	Lý thuyết kiểm toán	1	1	2	15	30				55			KT2.1.005.3	
30	KT2.1.172.3	Tiếng Anh chuyên ngành kế toán	2	1	3	30	30				90				
31	KT2.1.022.3	Thuế Nhà nước	2	1	3	30	30				90				
32	KT2.1.018.3	Tài chính doanh nghiệp	2	1	3	30	30				90			KT2.1.008.3	
		Tự chọn (5 trong 10 tín chỉ)	**3**	**2**	**5**	**45**	**60**				**145**				
		Tự chọn 1(chọn 3 trong 6 tín chỉ)	**2**	**1**	**3**	**30**	**30**				**90**				
33	KT2.1.206.3	Luật và chuẩn mực kế toán	2	1	3	30		45			75				
34	KT2.1.032.3	Thanh toán quốc tế	2	1	3	30		45			75				
		Tự chọn 2 (chọn 2 trong 4 tín chỉ)	**1**	**1**	**2**	**15**	**30**				**55**				
35	KT2.1.015.2	Tài chính công	1	1	2	15	30				55				
36	KT2.1.021.2	Thị trường chứng khoán	1	1	2	15	30				55				
B3		**Chuyên ngành**	**13**	**16**	**29**	**195**	**390**	**135**			**775**				
		Bắt buộc	**9**	**12**	**21**	**135**	**270**	**135**			**555**				
37	KT2.1.024.3	Kế toán hành chính sự nghiệp	2	1	3	30		45			75		KT2.1.005.3		
38	KT2.1.040.3	Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa	2	1	3	30	30				90		KT2.1.005.3		
39	KT2.1.013.3	Kế toán quản trị	2	1	3	30	30				90			KT2.1.005.3	
40	KT2.1.161.3	Phân tích báo cáo tài chính	2	1	3	30		45			75				
41	KT2.1.030.3	Kế toán máy (1TCLT;2TCTH)	1	2	3	15	60				75		KT2.1.005.3		
42	KT2.1.033.3	Tổ chức công tác kế toán doanh nghiệp	0	3	3	0	60	45			45		KT2.1.005.3		
43	KT2.1.195.3	Tổ chức công tác kế toán hành chính sự nghiệp	0	3	3	0	90				60			KT2.1.024.3	

		Tự chọn (chọn 8 trong 14 tín chỉ)	**4**	**4**	**8**	**60**	**120**				**220**				
		Tự chọn 1 (chọn 4 trong 8 tín chỉ)	**2**	**2**	**4**	**30**	**60**				**110**				
44	TN2.1.505.2	Tin học ứng dụng trong kế toán	1	1	2	15	30				55				
45	KT2.1.034.2	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	1	1	2	15	30				55				
46	KT2.1.166.2	Kế toán doanh nghiệp xây dựng	1	1	2	15	30				55		KT2.1.005.3		
47	KT2.1.023.2	Định giá tài sản	1	1	2	15	30				55				
		Tự chọn 2 (chọn 4 trong 6 tín chỉ)	**2**	**2**	**4**	**30**	**60**				**110**				
48	KT2.1.027.2	Kế toán doanh nghiệp thương mại dịch vụ	1	1	2	15	30				55		KT2.1.005.3		
49	KT2.1.041.2	Kế toán ngân hàng thương mại	1	1	2	15	30				55		KT2.1.005.3		
50	KT2.1.010.2	Hệ thống thông tin kế toán	1	1	2	15	30				55		KT2.1.005.3		
C		**THỰC TẬP VÀ TỐT NGHIỆP**	**3,2**	**14,8**	**18**	**48**	**84**	**0**	**600**	**0**	**168**				
C1		**Thực tập**	**0**	**12**	**12**	**0**			**600**	**0**	**0**				
51	KT2.1.119.6	Thực tập 1 (Thực tập giáo trình) (1 TC = 50 giờ)	0	6	6	0			300		0		KT2.1.005.3		
52	KT2.1.038.6	Thực tập 2 (Thực tập tốt nghiệp) (1TC = 50 giờ)	0	6	6	0			300		0			KT2.1.119.4	
		Học phần thay thế KLTN (chọn 6 trong 12 tín chỉ)	**3,2**	**2,8**	**6**	**48**	**84**				**168**				
53	KT2.1.028.3	Kiểm toán báo cáo tài chính	1,6	1,4	3	24	42				84			KT2.1.016.3	
54	KT2.1.019.3	Kế toán thuế	1,6	1,4	3	24	42				84		KT2.1.005.3	KT2.1.022.3	
C3		**Khóa luận tốt nghiệp**	**0**	**6**	**6**	**0**				**300**	**0**				
55	KT2.1.039.6	Khóa luận tốt nghiệp	0	6	6	0				300	0				

		(1TC = 50 giờ)													
D		**GIÁO DỤC THỂ CHẤT VÀ GIÁO DỤC QP-AN**													
D1		**Giáo dục thể chất**													
	TC2.1.024.2	**- Giáo dục thể chất 1**			**2**										
		- Giáo dục thể chất 2			**3**										
	TC2.1.022.3	**Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 1)**													
	TC2.1.023.3	**Giáo dục thể chất 2 (Bóng bàn 1)**													
	TC2.1.004.3	**Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 1)**													
	TC2.1.005.3	**Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 1)**													
	TC2.1.006.3	**Giáo dục thể chất 2 (Võ thuật 1)**													
	TC2.1.007.3	**Giáo dục thể chất 2 (Điền kinh 1)**													
	TC2.1.018.3	**Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 1)**													
	TC2.1.020.3	**Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội 1)**													
	TC2.1.025.3	**Giáo dục thể chất 2 (Pickleball 1)**													
		- Giáo dục thể chất 3			**2**										
	TC2.1.008.2	**Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 2)**													
	TC2.1.009.2	**Giáo dục thể chất 3 (Bóng bàn 2)**													
	TC2.1.010.2	**Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 2)**													
	TC2.1.011.2	**Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 2)**													

	TC2.1.012.2	**Giáo dục thể chất 3 (Võ thuật 2)**													
	TC2.1.013.2	**Giáo dục thể chất 3 (Điền kinh 2)**													
	TC2.1.019.2	**Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 2)**													
	TC2.1.021.2	**Giáo dục thể chất 3 (Bơi lội 2)**													
	TC2.1.026.2	**Giáo dục thể chất 3 (Pickleball 2)**													
D2		**Giáo dục Quốc phòng – An ninh**													
	TC2.1.014.3	**Giáo dục quốc phòng và an ninh 1**			**3**										
	TC2.1.015.2	**Giáo dục quốc phòng và an ninh 2**			**2**										
	TC2.1.016.2	**Giáo dục quốc phòng và an ninh 3**			**2**										
	TC2.1.017.2	**Giáo dục quốc phòng và an ninh 4**			**2**										
TỔNG SỐ TC VÀ SỐ GIỜ TC - Không tính Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng – An ninh;	**TỔNG SỐ TC VÀ SỐ GIỜ TC - Không tính Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng – An ninh;**	**TỔNG SỐ TC VÀ SỐ GIỜ TC - Không tính Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng – An ninh;**	**72,5**	**57,5**	**130**	**1087,5**	**1200**	**225**	**600**	**300**	**3447,5**				

9.4. *Mô tả các học phần*

9.4.1. Triết học Mác – Lênin (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần gồm 3 chương: Chương 1 trình bày những nét khái quát nhất về triết học, triết học Mác-Lênin và vai trò của triết học Mác-Lênin trong đời sống xã hội; Chương 2 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm những vấn đề vật chất và ý thức; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng; Chương 3 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm vấn đề hình thái kinh tế xã hội; giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng xã hội; ý thức xã hội; triết học về con người.

9.4.2. Kinh tế chính trị Mác – Lênin (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Triết học Mác -- Lê nin

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về Kinh tế chính trị Mác -- Lê nin như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường; sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; cạnh tranh và độc quyền; kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

9.4.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế chính trị Mác -- Lênin.

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về Chủ nghĩa xã hội khoa học như: sứ mệnh lịch sử giai cấp công nhân, liên minh giai cấp, cách mạng xã hội chủ nghĩa, những vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội để từ đó người học có lý luận, phương pháp luận đánh giá được thực tiễn chủ nghĩa xã hội trên thế giới và trong nước.

9.4.4. Tư tưởng Hồ Chí Minh (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Chủ nghĩa xã hội khoa học.

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển Tư tưởng Hồ Chí Minh; Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng cộng sản Việt Nam và nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hoá, đạo đức, con người.

9.4.5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Học phần bao gồm những nội dung cơ bản về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920-1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930- 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018). Qua đó, khẳng định các thành tựu, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng.

9.4.6. Tiếng Anh 1 (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về thì qúa khứ đơn, hiện tại đơn và hiện tại tiếp diễn, trạng từ tần xuất; cấu trúc Be going to, mẫu câu hỏi, động từ khuyết thiếu can/ have to/ must và các chủ đề: Kỳ nghỉ và ngày cuối tuần, thông tin cá nhân, thời gian rảnh rỗi, người bạn thân nhất; công việc; sở thích cá nhân, kế hoạch trong tương lai, hỏi và trả lời qua điện thoại, thảo luận và đưa ra lời khuyên cho người học ngôn ngữ, nói về năng khiếu và quy tắc trong trường học, mô tả về khả năng của bản thân bằng Tiếng Anh.

9.4.7. Tiếng Anh 2 (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về thì hiện tại hoàn thành, quá khứ đơn, thói quen trong quá khứ, các mệnh đề quan hệ; Mô tả, nêu ý kiến về giao thông, du lịch, sức khỏe, thực phẩm và tiền tệ bằng Tiếng Anh.

9.4.8. Tiếng Anh 3 (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Tiếng Anh 2

Học phần tập trung phát triển khả năng nghe, nói, đọc, viết về các chủ đề thường gặp như tự nhiên, xã hội, công nghệ và giải trí; nâng cao khả năng mô tả, thảo luận, và đưa ra các quan điểm cá nhân về các vấn đề thường gặp trong cuộc sống.

9.4.9. Nhập môn công nghệ số, tin học và ứng dụng AI (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần này bao gồm các kiến thức cơ bản về máy tính, phần mềm ứng dụng Microsoft Office (biết tạo và xử lý văn bản bằng phần mềm MS Word, tạo và xử lý bảng tính MS Excel, thiết kế trang trình diễn với phần mềm PowerPoint) và mạng máy tính, Internet. (Ghi chú: học phần đổi tên từ “Tin học đại cương”, mô tả kế thừa nội dung 2024, cần

giảng viên cập nhật thêm nội dung về công nghệ số và ứng dụng AI theo tên gọi mới.)

9.4.10. **Phương pháp nghiên cứu khoa học (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không

[CẦN GIẢNG VIÊN PHỤ TRÁCH CUNG CẤP MÔ TẢ TÓM TẮT HỌC PHẦN — chưa có đề cương chi tiết trong tài liệu đã cung cấp]

9.4.11. **Giáo dục khởi nghiệp (2TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần tập trung nghiên cứu và phát hiện các hành vi cần thiết để quyết đinh sẽ kinh doanh cái gì, kinh doanh như thế nào và kinh doanh ở đâu; Lập ra kế hoạch để khởi sự kinh doanh với kết quả là thành lập một doanh nghiệp cụ thể với các hành vi và nhiều quyết định cụ thể về vị trí, quy mô, công nghệ\...; Thiết lập các điều kiện cần thiết, xây dựng các chiến lược để đưa doanh nghiệp phát triển. (Ghi chú: học phần đổi tên từ "Khởi sự kinh doanh" và chuyển sang khối giáo dục đại cương, mô tả kế thừa nội dung 2024, đề nghị giảng viên rà soát lại cho phù hợp.)

9.4.12. **Toán cao cấp (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Toán cao cấp trang bị cho người học những kiến thức nền tảng về không gian vectơ số học (n) chiều, ma trận, định thức, hệ phương trình tuyến tính, phép tính vi phân, phép tính tích phân và phương trình vi phân; đồng thời hình thành khả năng phân tích, giải thích và vận dụng các kiến thức toán học để giải quyết các bài toán cơ bản trong lĩnh vực kế toán và quản trị kinh doanh. Thông qua các hoạt động học tập trên lớp, thực hành giải bài tập và tự học, người học phát triển tư duy logic, tư duy phân tích, kỹ năng học tập độc lập, kỹ năng làm việc nhóm, sử dụng ngôn ngữ toán học trong trình bày và giải quyết vấn đề, đồng thời hình thành ý thức học tập nghiêm túc, trung thực và chủ động trong học tập, nghiên cứu.

9.4.13. **Xác suất và thống kê (2TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng về lý thuyết xác suất và thống kê. Học phần gồm các kiến thức cơ bản về phép thử và biến cố, biến ngẫu nhiên và các phân phối xác suất thông dụng, cơ sở lí thuyết mẫu, phương pháp ước lượng tham số, kiểm định giả thuyết thống kê. Thông qua học phần, sinh viên có khả năng áp dụng các công cụ thống kê để thu thập, xử lí dữ liệu, đưa ra các kết luận khoa học chính xác đối với các bài toán chuyên ngành.

9.4.14. **Pháp luật đại cương (2TC)**

Điều kiện tiên quyết: Triết học Mác - lênin

Học phần gồm những kiến thức cơ bản về nhà nước, pháp luật, nhà nước và pháp luật nước CHXHCN Việt Nam; pháp luật dân sự và pháp luật tố tụng dân sự; pháp luật lao động, pháp luật hình sự và pháp luật tố tụng hình sự; pháp luật hành chính và pháp luật tố tụng hành chính; pháp luật về phòng, chống tham nhũng

9.4.15. **Kinh tế vi mô (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Kinh tế vi mô cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng về cơ chế vận hành của nền kinh tế ở cấp độ các đơn vị kinh tế cá thể, bao gồm: tổng quan về kinh tế học và lý thuyết lựa chọn kinh tế; lý thuyết cung -- cầu và cân bằng thị trường; độ co giãn của cung và cầu; lý thuyết hành vi người tiêu dùng (lợi ích và lựa chọn tối ưu); lý thuyết sản xuất, chi phí và lợi nhuận của doanh nghiệp; các cấu trúc thị trường (cạnh tranh hoàn hảo, độc quyền, cạnh tranh độc quyền, độc quyền tập đoàn); thị trường lao động và những thất bại của thị trường. Thông qua học phần, người học vận dụng được các quy luật kinh tế vi mô để phân tích và lý giải hành vi của người tiêu dùng, nhà sản xuất, thị trường các yếu tố sản xuất và các can thiệp của chính phủ, từ đó hình thành tư duy kinh tế có hệ thống, làm nền tảng để tiếp cận và xử lý các vấn đề trong lĩnh vực kế toán, tài chính doanh nghiệp, góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra PLO2 của chương trình đào tạo ngành Kế toán.

9.4.16. **Kinh tế vĩ mô (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Kinh tế vĩ mô trang bị cho người học kiến thức cơ bản về các vấn đề kinh tế vĩ mô trong bối cảnh toàn cầu hóa và kinh tế số, gồm: tổng cung -- tổng cầu, GDP, lạm phát, thất nghiệp, thu nhập, chi tiêu, số nhân, chính sách tài khóa, tiền tệ và hệ thống ngân hàng. Nội dung học phần tập trung vào việc phân tích các hiện tượng kinh tế vĩ mô, đo lường thu nhập quốc dân, đánh giá chu kỳ kinh tế, khủng hoảng và vai trò của chính sách kinh tế vĩ mô trong ổn định nền kinh tế. Sau khi hoàn thành học phần, người học hình thành năng lực nhận diện, phân tích và vận dụng kiến thức kinh tế vĩ mô để lý giải các vấn đề thực tiễn trong nền kinh tế số.

9.4.17. **Luật kinh tế (2TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Luật kinh tế cung cấp cho người học những kiến thức pháp lý nền tảng về môi

trường kinh doanh, bao gồm khuôn khổ pháp lý, đạo đức kinh doanh, trách nhiệm xã hội và quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh; quy chế pháp lý về thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp; chế độ pháp lý đặc thù của doanh nghiệp tư nhân và các loại hình công ty; pháp luật về hợp đồng kinh doanh - thương mại; pháp luật về giải quyết tranh chấp trong kinh doanh; và pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, người học hình thành kỹ năng tra cứu văn bản pháp luật, nhận diện và phân tích các vấn đề pháp lý phát sinh trong hoạt động kinh doanh nhằm hỗ trợ thực hiện công tác kế toán tại đơn vị, tổ chức. Đồng thời, học phần góp phần bồi dưỡng tinh thần chủ động, nghiêm túc, trách nhiệm trong học tập, ý thức tôn trọng và tuân thủ pháp luật, chuẩn mực và đạo đức nghề nghiệp kế toán.

9.4.18. **Nguyên lý kế toán (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Nguyên lý kế toán cung cấp cho người học hệ thống kiến thức nền tảng về bản chất, vai trò, đối tượng, nguyên tắc kế toán, các yếu tố của báo cáo tài chính, hệ thống phương pháp kế toán và khung pháp lý kế toán Việt Nam; đồng thời rèn luyện kỹ năng ban đầu trong nhận diện nghiệp vụ kinh tế - tài chính, xử lý chứng từ, vận dụng tài khoản và ghi kép để định khoản, ghi sổ kế toán và lập báo cáo kế toán giản đơn. Nội dung học phần tập trung vào tổng quan về kế toán, các yếu tố cơ bản của báo cáo tài chính, các phương pháp kế toán, sổ kế toán và hình thức kế toán, hệ thống pháp lý kế toán, tổ chức công tác kế toán trong đơn vị. Thông qua học phần, người học từng bước hình thành năng lực áp dụng nguyên lý, chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam ở mức giới thiệu; thực hiện các nghiệp vụ kế toán cơ bản ở mức ban đầu; phát triển tư duy logic, ý thức tuân thủ pháp luật, đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm trong học tập, tạo nền tảng để tiếp tục học các học phần kế toán chuyên sâu trong chương trình đào tạo ngành Kế toán.

9.4.19. **Nguyên lý thống kê (3TC)**

*Điều kiện tiên quyết: (Không); Học phần học trước: **1.7. Thông tin về giảng viên***

Học phần Nguyên lý thống kê trang bị cho người học hệ thống lý luận về thống kê từ những khái niệm căn bản, các giai đoạn của quá trình nghiên cứu thống kê cho đến các phương pháp tổ chức thu thập, phân tổ, và phân tích số liệu. Qua quá trình học tập, người học hình thành năng lực tính toán, phân tích dữ liệu thông qua các các mức độ của hiện tượng kinh tế xã hội, phân tích dãy số thời gian, hệ thống chỉ số. Trên nền tảng đó, môn học rèn luyện cho người học một thái độ học tập khoa học, nghiêm túc, hình thành kĩ năng tự học, tự nghiên cứu, nâng cao ý thức trách nhiệm và tuân thủ các chuẩn mực đạo

đức nghề nghiệp.

9.4.20. **Tài chính – Tiền tệ (2TC)**

*Điều kiện tiên quyết: (Không); Học phần học trước: **1.7. Thông tin về giảng viên***

Học phần Tài chính -- Tiền tệ trang bị cho người học hệ thống lý luận cơ bản về tài chính, tiền tệ, cung cầu tiền tệ, lạm phát, chính sách tiền tệ và các khâu tài chính cơ bản như tài chính công, tài chính doanh nghiệp, tài chính ngân hàng. Người học có khả năng vận dụng kiến thức để tính toán một số chỉ tiêu tài chính cơ bản như lãi suất, sản lượng, doanh thu hòa vốn, phân tích cơ chế tác động và kết quả của một số chính sách kinh tế vĩ mô. Đồng thời, thông qua quá trình học tập, người học hình thành thái độ chủ động, tích cực và ý thức tự chịu trách nhiệm trong học tập và công việc, thúc đẩy năng lực tự tích lũy kiến thức, đúc kết kinh nghiệm thực tiễn để định hình năng lực nghề nghiệp trong tương lai.

9.4.21. **Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về tổ chức, quản lý và phối hợp trong hoạt động nhóm. Người học được rèn luyện kỹ năng giao tiếp, phân công nhiệm vụ, điều hành nhóm, giải quyết xung đột, đánh giá hiệu quả làm việc nhóm và phát huy vai trò cá nhân trong tập thể. Nội dung chính của học phần bao gồm: khái quát về nhóm và làm việc nhóm; quy trình thành lập, tổ chức, quản lý và đánh giá hoạt động nhóm; kỹ năng giao tiếp, phối hợp, ra quyết định, giải quyết vấn đề và xử lý tình huống trong nhóm; các kỹ năng cần thiết của người quản lý nhóm. Sau khi hoàn thành học phần, người học hình thành năng lực làm việc nhóm hiệu quả, năng lực quản lý và điều hành nhóm, năng lực phối hợp trong môi trường tập thể; đồng thời phát triển tinh thần trách nhiệm, chủ động, hợp tác và thích ứng trong học tập, công việc và đời sống.

9.4.22. **Quản trị học (2TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Quản trị học cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng về quản trị tổ chức, bao gồm khái niệm, bản chất, chức năng quản trị, vai trò, kỹ năng của nhà quản trị và sự tác động của môi trường đến hoạt động quản trị. Học phần trang bị kiến thức về hoạch định, ra quyết định quản trị, thiết kế cơ cấu tổ chức, lãnh đạo, phong cách lãnh đạo, động viên nhân viên và kiểm soát, trong đó chú trọng nội dung kiểm soát hiệu suất tài chính gắn với hoạt động kế toán - tài chính trong doanh nghiệp. Thông qua hệ thống bài

giảng kết hợp thảo luận, phân tích tình huống thực tế, người học hình thành kỹ năng làm việc nhóm, nhận diện các vấn đề quản trị cơ bản trong tổ chức, đồng thời rèn luyện tinh thần chủ động, nghiêm túc, trách nhiệm trong học tập và ý thức tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, làm nền tảng cho việc thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn cơ bản trong lĩnh vực kế toán - tài chính tại đơn vị, tổ chức.

9.4.23. **Kinh tế quốc tế (2TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Kinh tế quốc tế cung cấp cho người học hệ thống kiến thức chuyên sâu về các quan hệ kinh tế quốc tế trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập, bao gồm: tổng quan về kinh tế quốc tế và các học thuyết kinh tế nền tảng (Adam Smith, Ricardo, Heckscher-Ohlin\...); những vấn đề cơ bản về kinh tế thế giới và xu thế phát triển hiện nay; thương mại quốc tế -- nguyên tắc đa phương, chính sách và biện pháp thực hiện; đầu tư quốc tế và môi trường đầu tư toàn cầu; liên kết kinh tế quốc tế, các tổ chức kinh tế quốc tế tiêu biểu (WTO, ASEAN, APEC\...) và hội nhập kinh tế quốc tế. Thông qua học phần, người học ứng dụng được kiến thức chuyên ngành kinh tế để tổ chức thực hiện công việc chuyên môn, sử dụng kỹ năng chuyên môn để đề xuất giải pháp phát triển kinh tế -- xã hội và thể hiện đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.

9.4.24. **Marketing căn bản (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: (Không); Học phần học trước: (Không)

Học phần Marketing căn bản cung cấp cho sinh viên ngành Kế toán những kiến thức nền tảng về hệ thống các nguyên lý marketing và cách thức vận hành của chúng trong môi trường kinh doanh hiện đại. Người học được nghiên cứu các vấn đề về môi trường marketing, hành vi khách hàng, phân đoạn và định vị thị trường, đồng thời đi sâu vào việc triển khai các chiến lược marketing hỗn hợp gồm sản phẩm, giá cả, phân phối và xúc tiến thương mại. Thông qua quá trình thảo luận và giải quyết các bài tập tình huống, sinh viên hình thành năng lực phân tích thị trường, kỹ năng làm việc nhóm, thuyết trình và giao tiếp hiệu quả trong môi trường chuyên nghiệp. Bên cạnh đó, học phần bồi dưỡng thái độ học tập nghiêm túc, ý thức tôn trọng các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm của người làm kinh doanh đối với cộng đồng

9.4.25. **Giao tiếp trong kinh doanh (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Giao tiếp trong kinh doanh cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản, hệ

thống về bản chất, vai trò, chức năng và các hình thức giao tiếp trong môi trường kinh doanh; các nhân tố tác động đến quá trình giao tiếp và đặc điểm giao tiếp trong sự khác biệt văn hóa, giới tính và đa dạng nguồn nhân lực; nguyên tắc và kỹ năng giao tiếp hiệu quả trong môi trường đa văn hóa; các hình thức giao tiếp bằng văn bản bao gồm soạn thảo văn bản, viết email và tin nhắn, thư kinh doanh, báo cáo kinh doanh; cùng với kỹ năng thuyết trình chuyên nghiệp trong kinh doanh. Thông qua các hoạt động lý thuyết và thực hành, người học từng bước hình thành khả năng giao tiếp hiệu quả, làm việc nhóm, thuyết trình và hợp tác trong môi trường nghề nghiệp đa dạng; đồng thời phát triển thái độ tích cực, tinh thần trách nhiệm và ý thức liên tục hoàn thiện kỹ năng giao tiếp nghề nghiệp phù hợp với yêu cầu của ngành kế toán và môi trường kinh doanh hiện đại.

9.4.26. **Kế toán tài chính 1 (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý kế toán; Học phần học trước: (Không)

Học phần Kế toán tài chính 1 cung cấp cho người học kiến thức và kỹ năng cơ bản về kế toán tài chính trong doanh nghiệp, bao gồm: tổng quan về kế toán tài chính; kế toán vốn bằng tiền, đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu và tạm ứng; kế toán nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa. Người học được vận dụng các nguyên tắc, quy định và phương pháp kế toán để xử lý chứng từ, tính toán, định khoản và ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh; đồng thời vận dụng kiến thức vào thực tế công tác kế toán tại doanh nghiệp. Qua học phần, người học hình thành khả năng tự học, làm việc độc lập và phối hợp trong công việc; rèn luyện tính cẩn thận, trung thực, khách quan, ý thức trách nhiệm và tuân thủ pháp luật, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán.

9.4.27. **Kế toán tài chính 2 (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý kế toán; Học phần học trước: Kế toán tài chính 1

Học phần Kế toán tài chính 2 trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng về kế toán tài sản cố định và đầu tư dài hạn; kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương; kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp. Người học vận dụng các nguyên tắc, phương pháp kế toán để xác định chứng từ, sử dụng tài khoản, tính toán, định khoản và ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh; đồng thời vận dụng kiến thức vào thực tế công tác kế toán tại doanh nghiệp. Qua học phần, người học rèn luyện tính chủ động, cẩn trọng, trách nhiệm và tuân thủ pháp luật, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán.

9.4.28. **Kế toán tài chính 3 (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý kế toán; Học phần học trước: Kế toán tài chính 2

Học phần Kế toán tài chính 3 trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng về kế toán nợ

phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu; kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh; lập báo cáo tài chính trong doanh nghiệp. Người học vận dụng các nguyên tắc, quy định và phương pháp kế toán để xác định chứng từ, sử dụng tài khoản, tính toán, định khoản, ghi sổ, tổng hợp số liệu và lập báo cáo tài chính; đồng thời rèn luyện tính cẩn trọng, trung thực, trách nhiệm và tuân thủ pháp luật, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán.

9.4.29. **Lý thuyết kiểm toán (2TC)**

*Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý kế toán; Học phần học trước: **1.7. Thông tin về giảng viên***

Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý kế toán Học phần cung cấp cho người học kiến thức và kỹ năng cơ bản về kiểm toán, bao gồm bản chất, chức năng, đối tượng, các loại hình kiểm toán, chuẩn mực kiểm toán, quy trình và phương pháp kiểm toán. Nội dung học phần tập trung vào tổ chức hoạt động kiểm toán, hệ thống bằng chứng kiểm toán, hồ sơ kiểm toán và báo cáo kiểm toán trong bối cảnh thực tiễn. Qua học phần, người học hình thành năng lực vận dụng các nguyên lý và quy trình kiểm toán để phân tích, đánh giá thông tin kế toán -- tài chính, nhận diện rủi ro và hỗ trợ thực hiện các công việc kiểm toán cơ bản; đồng thời rèn luyện tính độc lập, khách quan, trung thực và tuân thủ chuẩn mực, đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán.

9.4.30. **Tiếng Anh chuyên ngành kế toán (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán cung cấp cho người học hệ thống từ vựng, thuật ngữ và cấu trúc tiếng Anh thường dùng trong lĩnh vực kế toán - tài chính, bao gồm các nội dung về nghề nghiệp kế toán, công cụ văn phòng và điện tử, quy trình ghi sổ kế toán, chuẩn mực kế toán quốc tế, báo cáo tài chính (báo cáo kết quả kinh doanh, bảng cân đối kế toán, báo cáo lưu chuyển tiền tệ), chi phí, thuế, khấu hao, kiểm soát nội bộ, kế toán dồn tích và đạo đức nghề nghiệp kế toán. Thông qua các hoạt động đọc hiểu, luyện từ vựng, viết và thực hành giao tiếp, người học phát triển kỹ năng đọc hiểu tài liệu chuyên ngành, viết văn bản kế toán - tài chính đơn giản bằng tiếng Anh, trình bày, thảo luận và làm việc nhóm để xử lý các tình huống nghề nghiệp bằng tiếng Anh, đồng thời hình thành thái độ học tập chủ động, tinh thần hợp tác, trách nhiệm cá nhân và tác phong chuyên nghiệp khi sử dụng tiếng Anh trong môi trường kế toán - tài chính đa dạng.

9.4.31. **Thuế Nhà nước (3TC)**

*Điều kiện tiên quyết: (Không); Học phần học trước: **1.7. Thông tin về giảng viên***

Học phần Thuế nhà nước trang bị cho người học hệ thống lý thuyết cơ bản về thuế, quản

lý thuế và các sắc thuế hiện hành tại Việt Nam như thuế Giá trị gia tăng, Tiêu thụ đặc biệt, Xuất nhập khẩu, Thu nhập doanh nghiệp, Thu nhập cá nhân cùng các loại thuế, phí khác trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế. Thông qua học phần, người học có khả năng vận dụng kiến thức để lựa chọn phương pháp tính toán, tính toán nghĩa vụ thuế của các đối tượng nộp thuế trong các trường hợp cụ thể. Học phần cũng góp phần hình thành ý thức trách nhiệm, thái độ chấp hành luật thuế nghiêm túc và tinh thần tự học, tích lũy kinh nghiệm để phát triển kỹ năng nghề nghiệp

***9.4.32.* Tài chính doanh nghiệp (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: (Không); Học phần học trước: Tài chính -Tiền tệ (KT2.1.008.3)

Học phần tài chính doanh nghiệp trang bị cho người học hệ thống kiến thức nền tảng về bản chất, chức năng, vai trò của tài chính doanh nghiệp; quá trình huy động, tạo lập và sử dụng các nguồn tài chính trong doanh nghiệp. Thông qua học phần, người học có khả năng xác định và tính toán được các loại chi phí, doanh thu, lợi nhuận, đòn bẩy kinh doanh, điểm hòa vốn trong doanh nghiệp, tính toán và phân tính hiệu quả đầu tư dài hạn, các chỉ tiêu tài chính cơ bản trong doanh nghiệp. Học phần cũng bồi dưỡng thái độ học tập tích cực, tự học tự nghiên cứu, nâng cao ý thức trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp.

***9.4.33.* Luật và chuẩn mực kế toán (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: (Không); Học phần học trước: (Không)

Học phần cung cấp cho người học kiến thức và kỹ năng về hệ thống pháp luật kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến tổ chức công tác kế toán. Nội dung học phần tập trung vào Luật Kế toán, hệ thống văn bản hướng dẫn, chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS), chuẩn mực kế toán quốc tế (IFRS), đạo đức nghề nghiệp và vận dụng pháp luật, chuẩn mực trong thực tiễn kế toán. Qua học phần, người học hình thành năng lực tra cứu, phân tích và áp dụng đúng các quy định pháp luật, chuẩn mực kế toán trong xử lý nghiệp vụ, đồng thời rèn luyện ý thức tuân thủ pháp luật, đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm trong hành nghề kế toán.

***9.4.34.* Thanh toán quốc tế (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Thanh toán quốc tế cung cấp cho người học nền tảng kiến thức về cơ chế và nghiệp vụ thanh toán trong hoạt động ngoại thương, bao gồm: tổng quan về thanh toán quốc tế và điều kiện thanh toán; hợp đồng ngoại thương và các điều kiện thương mại quốc tế (Incoterms); chứng từ thương mại trong thanh toán quốc tế; các phương tiện thanh toán quốc tế (hối phiếu, kỳ phiếu, séc); các phương thức thanh toán quốc tế phổ biến (chuyển

tiền, ghi sổ, nhờ thu, tín dụng chứng từ); và tài trợ thương mại quốc tế. Thông qua học phần, người học vận dụng được các quy tắc, chuẩn mực và thông lệ quốc tế trong xử lý các tình huống thanh toán ngoại thương thực tiễn, phát triển kỹ năng soạn thảo và diễn giải điều khoản thanh toán trong hợp đồng thương mại quốc tế.

9.4.35. **Tài chính công (2TC)**

Điều kiện tiên quyết: (Không); Học phần học trước: (Không)

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về khu vực công và tài chính công, bao gồm bản chất, chức năng, vai trò và các xu hướng cải cách của tài chính công trong nền kinh tế thị trường; hệ thống thuế và tác động kinh tế của thuế; chi tiêu công và quản lý chi tiêu công theo khuôn khổ trung hạn; ngân sách nhà nước và hệ thống ngân sách các cấp; quỹ tài chính ngoài ngân sách nhà nước; nợ công và bền vững nợ công. Qua đó, người học hình thành kỹ năng vận dụng kiến thức tài chính công để phân tích và xử lý các vấn đề trong lĩnh vực kế toán -- tài chính tại các đơn vị, tổ chức thuộc khu vực công, đồng thời rèn luyện ý thức tuân thủ pháp luật, tinh thần trách nhiệm và thái độ trung thực trong thực hiện nhiệm vụ chuyên môn.

9.4.36. **Thị trường chứng khoán (2TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không; Học phần học trước: Tài chính tiền tệ

Học phần Thị trường chứng khoán cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng mang tính hệ thống về bản chất, chức năng, cơ cấu tổ chức thị trường; các chủ thể tham gia thị trường chứng khoán và cơ chế vận hành của thị trường sơ cấp, sở giao dịch, và thị trường OTC. Thông qua học phần, người học có kĩ năng xác định giá bán chứng khoán thông qua các hình thức đấu giá, đấu thầu, xác định mức giá đóng cửa, mở cửa trên thị trường, bước đầu áp dụng được các phương pháp phân tích cơ bản và phân tích kỹ thuật để lựa chọn danh mục đầu tư. Quá trình học tập phát triển tư duy phản biện, năng lực làm việc độc lập cho người học, rèn luyện ý thức trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp, tích lũy kinh nghiệm nhằm đáp ứng yêu cầu công việc sau khi ra trường.

9.4.37. **Kế toán hành chính sự nghiệp (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý kế toán (KT2.1.005.3)

Học phần Kế toán hành chính sự nghiệp trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng vận dụng chế độ kế toán hiện hành để ghi nhận, phản ánh và xử lý các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh trong các đơn vị hành chính sự nghiệp. Học phần giúp người học thực hiện kế toán đối với các đối tượng kế toán chủ yếu, tổng hợp và cung cấp thông tin kế

toán phục vụ công tác quản lý, điều hành và sử dụng nguồn lực công. Thông qua học phần, người học hình thành năng lực thực hiện các nghiệp vụ kế toán trong đơn vị hành chính sự nghiệp theo đúng quy định của pháp luật, đồng thời nâng cao ý thức tuân thủ chuẩn mực, đạo đức nghề nghiệp, tinh thần trách nhiệm và tác phong làm việc cẩn trọng.

9.4.38. **Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý kế toán

Học phần kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa cung cấp cho người học những kiến thức chuyên môn nghiệp vụ về kế toán tài chính tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Nội dung học phần tập trung nghiên cứu một số phần hành trong doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của chế độ kế toán áp dụng cho loại hình doanh nghiệp nhỏ và vừa: Kế toán nguyên liệu, vật liệu, CCDC; Kế toán TSCĐ; Kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương; Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm\... Thông qua học phần sinh viên có thể vận dụng luật, chuẩn mực kế toán, chế độ, chính sách kế toán, tài chính thực hiện công tác kế toán trong các DN có quy mô nhỏ và vừa. Đồng thời hình thành kỹ năng làm việc độc lập và làm việc trong các nhóm hiệu quả để giải quyết các vấn đề liên quan đến công tác kế toán tài chính trong các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa. Có khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để thực hiện công tác kế toán tài chính trong các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa

9.4.39. **Kế toán quản trị (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không; Học phần học trước: Nguyên lý kế toán (KT2.1.005.3)

Học phần Kế toán quản trị trang bị cho người học nền tảng kiến thức về bản chất, đối tượng, phương pháp của kế toán quản trị và sự khác biệt giữa kế toán quản trị với kế toán tài chính, cùng phương pháp tập hợp chi phí sản xuất, xác định giá thành sản phẩm và lập báo cáo chi phí, giá thành. Người học được trang bị kỹ năng phân tích mối quan hệ chi phí - khối lượng - lợi nhuận, định giá bán sản phẩm, dịch vụ, xây dựng hệ thống dự toán sản xuất kinh doanh phục vụ hoạch định, kiểm soát, và vận dụng thông tin thích hợp để ra quyết định kinh doanh ngắn hạn. Học phần kết hợp giảng dạy lý thuyết trên lớp với một đợt đi thực tế tại doanh nghiệp để người học trực tiếp quan sát, tham gia công tác kế toán quản trị trong thực tiễn. Thông qua học phần, người học hình thành năng lực đánh giá, xây dựng và đề xuất các công cụ, giải pháp kế toán quản trị phù hợp với đặc điểm sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, đồng thời rèn luyện đạo đức nghề nghiệp, tinh thần trách nhiệm xã hội, khả năng tự học, đổi mới sáng tạo và thích ứng với sự thay đổi trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập kinh tế quốc tế.

9.4.40. Phân tích báo cáo tài chính (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Phân tích báo cáo tài chính trang bị cho người học hệ thống kiến thức và kỹ năng phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp, bao gồm mục tiêu, công cụ, kỹ thuật và quy trình phân tích; phân tích các thông tin trên báo cáo tài chính để đánh giá tình hình tài chính, cấu trúc tài chính, khả năng thanh toán, hiệu quả hoạt động kinh doanh, khả năng sinh lời và dòng tiền. Nội dung học phần gồm 6 chương, kết hợp chặt chẽ giữa lý thuyết và thực hành, giúp người học vận dụng các công cụ và kỹ thuật phân tích để đánh giá toàn diện tình hình tài chính và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp trên cơ sở dữ liệu báo cáo tài chính. Thông qua học phần, người học hình thành năng lực thu thập, xử lý số liệu, tính toán các chỉ tiêu tài chính, đưa ra nhận xét và kiến nghị cải thiện tình hình tài chính, hiệu quả kinh doanh; đồng thời rèn luyện kỹ năng trình bày, giải thích và bảo vệ kết quả phân tích, cùng ý thức tuân thủ pháp luật, chuẩn mực nghề nghiệp, đạo đức và tinh thần trách nhiệm trong học tập và công việc.

9.4.41. Kế toán máy (1TCLT;2TCTH) (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý kế toán

Học phần kế toán máy trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về tổ chức công tác kế toán trong điều kiện ứng dụng công nghệ thông tin, hệ thống thông tin kế toán và các đặc điểm của phần mềm kế toán hiện hành. Trên nền tảng kiến thức chuyên ngành đã tích lũy, người học được rèn luyện kỹ năng thực hành trực tiếp trên phần mềm kế toán MISA, bao gồm: Mở sổ kế toán, khai báo danh mục, nhập số dư đầu kỳ, cập nhật các phân hành kế toán, thực hiện các bút toán cuối kỳ, kết xuất báo cáo kế toán theo quy định đồng thời phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề và ứng dụng công nghệ thông tin trong môi trường kế toán số. Thông qua học phần, người học hình thành tác phong làm việc cẩn thận, chính xác, có ý thức trách nhiệm và thói quen tự học, tự cập nhật kiến thức ứng dụng công nghệ trong hành nghề kế toán.

9.4.42. Tổ chức công tác kế toán doanh nghiệp (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý kế toán

Học phần Tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp giúp người học vận dụng kiến thức kế toán vào thực tiễn thông qua việc tìm hiểu mô hình tổ chức, bộ máy kế toán và quy trình xử lý thông tin kế toán trong doanh nghiệp. Trên cơ sở bộ chứng từ và số liệu kế toán mô phỏng của một doanh nghiệp giả định, người học thực hành thực hiện quy trình kế toán từ thu thập, kiểm tra và xử lý chứng từ, ghi sổ kế toán, tổng hợp số liệu đến lập

báo cáo tài chính theo quy định hiện hành. Thông qua học phần, người học củng cố kiến thức chuyên môn, rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp và hình thành năng lực tổ chức, thực hiện công tác kế toán trong doanh nghiệp, đồng thời nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật, chuẩn mực và đạo đức nghề nghiệp, tinh thần trách nhiệm và tác phong làm việc chuyên nghiệp.

9.4.43. **Tổ chức công tác kế toán hành chính sự nghiệp (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: (Không); Học phần học trước: Kế toán hành chính sự nghiệp

Học phần cung cấp cho người học kiến thức và kỹ năng tổ chức công tác kế toán trong đơn vị hành chính sự nghiệp trên môi trường máy tính theo chế độ kế toán hiện hành. Nội dung học phần tập trung vào thiết lập hệ thống sổ kế toán, xử lý chứng từ, hạch toán các phần hành chủ yếu như vốn bằng tiền, vật tư, tài sản cố định, tiền lương, thu, chi và xác định kết quả hoạt động; lập báo cáo tài chính và lưu trữ hồ sơ kế toán. Học xong học phần, người học hình thành năng lực tổ chức, thực hiện và kiểm soát quy trình kế toán tại đơn vị hành chính sự nghiệp, tổ chức tốt công tác kế toán, đồng thời rèn luyện tác phong làm việc chính xác, trách nhiệm và tuân thủ pháp luật, chuẩn mực nghề nghiệp kế toán.

9.4.44. **Tin học ứng dụng trong kế toán (2TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về hệ thống thông tin kế toán và vai trò của công nghệ thông tin trong kế toán doanh nghiệp; đồng thời rèn luyện kỹ năng sử dụng Microsoft Excel và phần mềm kế toán để xử lý dữ liệu, thực hiện nghiệp vụ, hạch toán và lập báo cáo kế toán. Qua đó, người học có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin hiệu quả, cẩn trọng và có trách nhiệm trong công việc kế toán.

9.4.45. **Nghiệp vụ ngân hàng thương mại (2TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không

Nghiệp vụ Ngân hàng thương mại cung cấp cho người học kiến thức tổng quan về lịch sử hình thành, chức năng, các dịch vụ và vai trò của ngân hàng thương mại trong nền kinh tế, cùng với các nghiệp vụ chủ yếu bao gồm quản lý nguồn vốn và huy động vốn, quản lý tài sản, nghiệp vụ tín dụng ngắn hạn và trung dài hạn, quy trình phân tích tín dụng, và dịch vụ thanh toán trong nước cũng như quốc tế. Trên cơ sở đó, người học từng bước hình thành kỹ năng vận dụng kiến thức vào giải quyết các tình huống thực tiễn phát sinh trong hoạt động kinh doanh ngân hàng, đồng thời phát triển thái độ học tập tích cực, khả năng tự nghiên cứu và tinh thần trách nhiệm trong thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn thuộc lĩnh vực kế toán -- tài chính tại đơn vị và tổ chức.

***9.4.46.* Kế toán doanh nghiệp xây dựng (2TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về kế toán trong doanh nghiệp xây dựng, bao gồm: tổng quan về đặc thù của loại hình doanh nghiệp xây dựng và hệ thống pháp luật kế toán có liên quan; kế toán các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất kinh doanh (vật tư, tài sản cố định, tiền lương và các khoản trích theo lương); kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm; kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả hoạt động kinh doanh; kế toán đầu tư tài chính, công nợ và vốn chủ sở hữu; lập và phân tích báo cáo tài chính trong doanh nghiệp xây dựng. Trên cơ sở đó, người học hình thành và rèn luyện kỹ năng định khoản, xử lý nghiệp vụ kinh tế phát sinh, lập chứng từ và sổ kế toán theo đúng chế độ kế toán hiện hành, đồng thời xây dựng thái độ nghiêm túc, cẩn trọng, trung thực và có trách nhiệm trong thực hiện các nhiệm vụ kế toán tại doanh nghiệp xây dựng.

***9.4.47.* Định giá tài sản (2TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Định giá tài sản cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về nguyên tắc định giá trong nền kinh tế thị trường. Trên nền tảng đó, người học được trang bị phương pháp và quy trình định giá đối với các loại tài sản chủ yếu trong thực tiễn, gồm bất động sản, máy và thiết bị, tài sản vô hình, cũng như phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp. Người học vận dụng được các nguyên tắc và phương pháp định giá để phân tích, xác định giá trị tài sản và doanh nghiệp trong các tình huống cụ thể, đồng thời thực hiện được các công việc tổ chức định giá tài sản như lập hồ sơ, xây dựng báo cáo, chứng thư và hợp đồng định giá theo đúng quy trình hiện hành. Thông qua học phần, người học hình thành năng lực tự học, tự nghiên cứu và khả năng phát hiện, xử lý các vấn đề phát sinh trong hoạt động định giá tài sản tại các tổ chức thẩm định giá trong thực tiễn.

***9.4.48.* Kế toán doanh nghiệp thương mại dịch vụ (2TC)**

Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý kế toán

Học phần kế toán doanh nghiệp thương mại dịch vụ cung cấp cho người học hệ thống kiến thức tổng quan về kế toán trong các doanh nghiệp thương mại, dịch vụ. Nội dung học phần tập trung vào bốn phần hành cốt lõi: tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp thương mại, dịch vụ; kế toán hoạt động kinh doanh hàng hóa trong doanh nghiệp nội thương; kế toán hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa; kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh dịch vụ vận tải và du lịch. Thông qua học phần, người học thực

hiện được các nghiệp vụ kế toán từ thu thập và xử lý chứng từ đến định khoản, ghi sổ kế toán theo đúng chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, đồng thời hình thành ý thức trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp kế toán trong môi trường thương mại, dịch vụ.

9.4.49. **Kế toán ngân hàng thương mại (2TC)**

Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý kế toán

Học phần kế toán ngân hàng thương mại cung cấp cho người học những kiến thức về kế toán trong ngân hàng thương mại. Nội dung học phần tập trung nghiên cứu kiến thức về: các đặc điểm hoạt động của ngân hàng thương mại ảnh hưởng đến công tác kế toán, nội dung tổ chức công tác kế toán, nguyên tắc kế toán và phương pháp kế toán các nghiệp vụ kinh doanh cơ bản như kế toán vốn huy động, kế toán nghiệp vụ cấp tín dụng, kế toán vốn chủ sở hữu và tài sản, kế toán nghiệp vụ ngân quỹ và thanh toán qua ngân hàng, đồng thời xác định kết quả kinh doanh. Thông qua học phần, người học vận dụng được kiến thức để định khoản, xác định được các chứng từ, sổ kế toán liên quan đến các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đối với các phần hành kế toán trong ngân hàng thương mại đúng nguyên tắc và phương pháp kế toán hiện hành. Từ đó hình thành ý thức nghề nghiệp và thái độ trách nhiệm, tuân thủ chuẩn mực kế toán trong hoạt động thực tiễn tại ngân hàng thương mại

9.4.50. **Hệ thống thông tin kế toán (2TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Hệ thống thông tin kế toán trang bị cho người học những kiến thức cơ bản và có hệ thống về tổ chức, vận hành và kiểm soát hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp, bao gồm tổ chức chứng từ, tài khoản, sổ sách và báo cáo kế toán trong điều kiện thủ công; phân tích sai sót, gian lận và các nguy cơ mạng; xây dựng kiểm soát nội bộ theo mô hình COSO và COBIT; sử dụng các công cụ mô tả hệ thống như sơ đồ dòng dữ liệu và lưu đồ; thiết kế cơ sở dữ liệu quan hệ và mô hình REA; đồng thời tiếp cận quy trình thông tin kế toán theo từng chu trình kinh doanh bao gồm chu trình doanh thu, chu trình mua hàng, chu trình nhân sự - tiền lương và chu trình sản xuất. Người học từng bước hình thành năng lực vận hành hệ thống thông tin kế toán trong thực tiễn doanh nghiệp, nhận diện và kiểm soát rủi ro thông tin, rèn luyện tư duy phân tích, làm việc chính xác và có trách nhiệm với dữ liệu kế toán trong môi trường tin học hóa.

9.4.51. **Thực tập 1 (Thực tập giáo trình) (1 TC = 50 giờ) (6TC)**

Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý kế toán

Học phần thực tập 1 tạo cơ hội cho người học tiếp cận với môi trường làm việc thực tế để ứng dụng kiến thức và kỹ năng đã học trong chương trình đào tạo vào thực tế công tác kế

toán tại doanh nghiệp, quan sát quy trình làm việc, thực hành một số kiến thức và kỹ năng đã học vào thực tiễn liên quan đến chuyên ngành học và hoàn thành báo cáo thực tập. Thông qua quá trình thực tập, người học được cọ xát môi trường nghề nghiệp, bước đầu hình thành kỹ năng chuyên môn và thái độ nghề nghiệp đúng đắn.

9.4.52. **Thực tập 2 (Thực tập tốt nghiệp) (1TC = 50 giờ) (6TC)**

Điều kiện tiên quyết: Thực tập 1

Học phần Thực tập tốt nghiệp giúp người học vận dụng tổng hợp kiến thức và kỹ năng đã tích lũy trong chương trình đào tạo ngành Kế toán vào môi trường làm việc thực tế tại các doanh nghiệp, tổ chức và đơn vị. Thông qua quá trình tham gia các hoạt động chuyên môn, người học củng cố kiến thức nghề nghiệp, rèn luyện kỹ năng thực hành, kỹ năng làm việc và giải quyết các vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực kế toán. Học phần góp phần hình thành năng lực thích ứng với môi trường nghề nghiệp, tác phong làm việc chuyên nghiệp, tinh thần trách nhiệm và ý thức tuân thủ pháp luật, chuẩn mực và đạo đức nghề nghiệp.

9.4.53. **Kiểm toán báo cáo tài chính (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: (Không); Học phần học trước: Lý thuyết kiểm toán

Học phần cung cấp cho người học kiến thức và kỹ năng về quy trình kiểm toán báo cáo tài chính theo chuẩn mực kiểm toán hiện hành. Nội dung học phần tập trung vào kiểm toán các chu kỳ và các khoản mục chủ yếu trên báo cáo tài chính như chu kỳ bán hàng và thu tiền, chu kỳ mua hàng và thanh toán, chu kỳ hàng tồn kho và chi phí; đồng thời vận dụng các thủ tục kiểm toán để thu thập, đánh giá bằng chứng và đưa ra kết luận kiểm toán. Qua học phần, người học hình thành năng lực thực hiện các công việc kiểm toán cơ bản, phân tích và đánh giá tính trung thực, hợp lý của thông tin tài chính, đồng thời rèn luyện tác phong độc lập, khách quan, cẩn trọng và tuân thủ chuẩn mực, đạo đức nghề nghiệp kiểm toán.

9.4.54. **Kế toán thuế (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý kế toán; Học phần học trước: Thuế Nhà nước

Học phần Kế toán thuế trang bị kiến thức và kỹ năng kế toán thuế trong doanh nghiệp, gồm bản chất, nhiệm vụ kế toán thuế và phương pháp hạch toán các sắc thuế cơ bản và các loại thuế, phí, lệ phí khác. Nội dung học phần gồm 5 chương, kết hợp lý thuyết và thực hành, giúp người học xác định nghĩa vụ thuế, tính thuế, hạch toán nghiệp vụ phát sinh và phản ánh thông tin thuế trên sổ sách, báo cáo kế toán theo quy định pháp luật. Thông qua học phần, người học có khả năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn doanh

nghiệp, xử lý số liệu, lập sổ sách, báo cáo thuế, đồng thời rèn luyện ý thức tuân thủ pháp luật thuế, chuẩn mực và đạo đức nghề nghiệp kế toán, cùng tinh thần chủ động và trách nhiệm trong học tập và công việc.

***9.4.55.* Khóa luận tốt nghiệp (1TC = 50 giờ) (6TC)**

Điều kiện tiên quyết: Theo quy định của Nhà trường

Khóa luận tốt nghiệp là học phần giúp sinh viên vận dụng tổng hợp kiến thức, kỹ năng đã tích lũy trong toàn khóa học để nghiên cứu, phân tích và đề xuất giải pháp cho một vấn đề thực tiễn thuộc lĩnh vực kế toán tại đơn vị, doanh nghiệp cụ thể, dưới sự hướng dẫn của giảng viên; qua đó phát triển năng lực tư duy độc lập, nghiên cứu khoa học và ý thức trách nhiệm nghề nghiệp của người học.

10. SO SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo ngành Kế toán năm 2026 đã được Hội đồng rà soát, đánh giá và cải tiến CTĐT tổ chức đối sánh về mục tiêu, chuẩn đầu ra và nội dung chương trình đào tạo với các chương trình đào tạo trong và ngoài nước làm cơ sở đánh giá, cải tiến, phát triển chương trình đào tạo, lấy phiên bản CTĐT năm 2024 của Trường Đại học Tân Trào (ban hành theo Quyết định số 946/QĐ-ĐHTTr ngày 06/9/2024) làm gốc so sánh, cụ thể gồm có:

- Trong nước:

- Chương trình đào tạo ngành Kế toán, trình độ đại học, hệ chính quy của Trường Đại học Hùng Vương (mã ngành 7340301), trực thuộc UBND tỉnh Phú Thọ — trường đại học địa phương, đa ngành, cùng mô hình quản lý với Trường Đại học Tân Trào;

- Chương trình đào tạo ngành Kế toán, trình độ đại học, hệ chính quy của Học viện Tài chính, trực thuộc Bộ Tài chính, tuyển sinh năm 2026.

- Quốc tế:

- Chuyên ngành Kế toán (Accounting major) thuộc chương trình BBA International Program, Trường Đại học Chulalongkorn (Chulalongkorn University), Thái Lan, năm 2026;

- Chương trình đào tạo Bachelor of Accounting (mã chương trình BP351), trình độ đại học, của Trường Đại học RMIT Việt Nam (thuộc hệ thống RMIT University, Australia), năm 2026.

Trong quá trình đối sánh trong nước cho thấy tổng số tín chỉ của Tân Trào (130 TC) nằm giữa Trường Đại học Hùng Vương (126 TC) và Học viện Tài chính (129–130 TC), khối lượng thực tập, khóa luận của Tân Trào cao hơn cả hai trường đối sánh — thể hiện

thế mạnh về định hướng thực hành, phù hợp đặc thù đào tạo phục vụ địa phương; trong khi khối kiến thức giáo dục đại cương của Tân Trào (34 TC theo phiên bản 2026) đã được điều chỉnh tăng so với phiên bản 2024 để tiệm cận gần hơn với hai trường đối sánh.

Đối sánh quốc tế cho thấy CTĐT Kế toán của Tân Trào có cấu trúc khối kiến thức cơ bản tương đồng với Chulalongkorn University (Thái Lan) — quốc gia có điều kiện phát triển kinh tế – xã hội gần với Việt Nam — và còn khoảng cách nhất định so với RMIT Việt Nam (Australia), chủ yếu ở mức độ quốc tế hóa, gắn kết với chứng chỉ nghề nghiệp quốc tế (ACCA, CPA Australia) và yêu cầu ngoại ngữ đầu vào/đầu ra.

Trên cơ sở kết quả đối sánh, dự thảo CTĐT Kế toán năm 2026 đã: giữ ổn định khối lượng chương trình ở mức 130 tín chỉ, phù hợp mặt bằng chung trong và ngoài nước; tăng khối kiến thức giáo dục đại cương từ 30 lên 34 tín chỉ (bổ sung học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học và Giáo dục khởi nghiệp); tiếp tục phát huy thế mạnh về khối lượng thực tập, thực hành (tăng từ 8 lên 12 tín chỉ); đồng thời bổ sung vào mục tiêu và chuẩn đầu ra chương trình (PO4, PLO7) nội dung về năng lực số, ứng dụng công nghệ thông tin và trí tuệ nhân tạo (AI) trong nghiệp vụ kế toán, và đặt định hướng nghiên cứu tiệm cận các chứng chỉ nghề nghiệp quốc tế (ACCA, CPA...) ở mức độ phù hợp với điều kiện và sứ mạng phục vụ các tỉnh miền núi phía Bắc của Trường.

11. PHÊ DUYỆT BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO/THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Bản mô tả chương trình đào tạo ngành Kế toán đã được rà soát, đối sánh, điều chỉnh và kiểm tra từ tháng 3 đến tháng 8 năm 2026 khi tiến hành chỉnh sửa chương trình đào tạo, được phê duyệt và ban hành theo Quyết định số 970/QĐ-ĐHTT ngày 04 tháng 8 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào, đúng quy trình, quy định của Trường Đại học Tân Trào.

BỘ MÔN KẾ TOÁN – TÀI CHÍNH	**HIỆU TRƯỞNG**
TS. Nguyễn Thị Kim Ngân	**Nguyễn Minh Anh Tuấn**